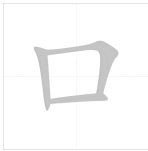


50 bộ thủ cơ bản trong tiếng Trung

Ôn Ngọc BeU

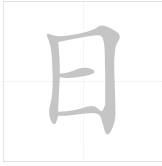
STT	Bộ thủ	Số nét	Phiên âm - Hán việt - Ý nghĩa	Cách viết	Ví dụ
1	人 (亻) - bộ 9	2	rén - nhân - người		1. 他/tā/: anh ấy 2. 个人 (gèrén): cá nhân 3. 化 /huà/: biến hóa, thay đổi. 4. 从事 (cóngshì): làm việc 5. 休 /xiū/ ngừng, nghỉ
2	刀 (刂) - bộ 18	2	dāo - đao - con dao		1. 剪/jiǎn/: cắt, xén 2. 切刀 (qièdāo): cắt dao 3. 争/zhēng/: tranh giành, cạnh tranh 4. 前刃 (qiánrèn): lưỡi dao trước 5. 兔/tù/: con thỏ

3	力 - bộ 19	2	lì - lực - sức mạnh		1. 边/biān/: bên cạnh 2. 努力 (nǔlì): nỗ lực 3. 办/bàn/: xử lý, lo liệu 4. 动力 (dònglì): động lực 5. 务/wù/: sự việc
4	口 - bộ 30	3	kǒu - khẩu - cái miệng		1. 吐 /tù/: nôn 2. 吞口 (tūnkǒu): nuốt vào 3. 句 /jù): câu, cú 4. 右 /yòu/: bên phải 5. 叫 /jiào/: gọi, kêu
5	囗 - bộ 31	3	wéi - vi - vây quanh		1. 团/tuán/: đoàn 2. 围绕 (wéirào): bao quanh 3. 困 /kùn/: buồn ngủ 4. 四 /sì/ : 4 5. 国围 (guówéi): vòng tròn quốc gia

6	土 - bộ 32	3	tǔ - thổ - đất		1. 坐 /zuò/ : ngồi 2. 土地 (tǔdì): đất đai 3. 圣 /shèng/: thánh 4. 埋土 (mái tǔ): chôn đất 5. 在 /zài/: ở, tại, ...
7	大 - bộ 37	3	dà - đại - to lớn		1. 太 /tài/: Thái 2. 夹 /guài/: Quái 3. 大山 (dàshān): núi lớn 4. 巨大 (jùdà): khổng lồ 5. 大街 (dàjiē): đại lộ
8	女 - bộ 38	3	nǚ - nữ - nữ giới		1. 妈 /māma/: Mẹ 2. 女工 (nǚgōng): nữ công nhân 3. 姐姐 /jiějie/: chị gái 4. 美女 (měinǚ): người đẹp 5. 妹妹 /mèimei/: em gái
9	宀 - bộ 40	3	mián - miên - mái nhà/mái che		1. 家 /jiā/: Nhà 2. 按 /àn/: an toàn

					3. 密室 (mìshì): phòng kín 4. 守护 (shǒuhù): bảo vệ 5. 家安 (jiā ān): nhà yên bình
10	山 - bộ 46	3	shān - sơn - núi non		1. 山/sān/: Núi 2. 官/guān/: quan 3. 家 /jiā/: nhà 4. 寄 /jì/: gửi 5. 高山 (gāoshān): núi cao
11	巾 - bộ 50	3	jīn - cân - cái khăn		1. 帅 /shuài/: soái, đẹp trai 2. 手巾 (shǒujīn): khăn tay 3. 师 /shī/: thầy 4. 币 /bì/: tiền tệ 5. 头巾 (tóujīn): khăn trùm đầu
12	广 - bộ 53	3	guǎng - nghiêm - mái nhà		1. 库 /kù/: kho 2. 庙/miào/: đền, miếu 3. 店 /diàn/: cửa hàng, cửa tiệm

13	彳 - bộ 60	3	chì - xích - bước chân trái	彳	1. 行/xíng/: Thực hiện, làm, hành động 2. 街道 (jiēdào): con phố 3. 心路 (xīnlù): lối đi trong tâm 4. 行动 (xíngdòng): hành động
14	心 (忄) - bộ 61	4	xīn - tâm - quả tâm / tâm trí	心	1. 忘/wàng/: quên 2. 愁/chóu/: sầu lo 3. 想/xiǎng/: nghĩ, nhớ
15	手 (扌) - bộ 64	4	shǒu - thủ - tay	手	1. 指/zhǐ/: Chỉ 2. 手术 (shǒushù): phẫu thuật 3. 高手 (gāoshǒu): cao thủ 4. 接手 (jiēshǒu): nhận lấy
16	支 (攴) - bộ 66	4	pù - phộc - đánh khẽ	攴	1. 政 /zhèng/: chính trị 2. 教 /jiào/: dạy dỗ, giáo dục; chỉ bảo

					3. 数 /shǔ/: đếm
17	日 - bộ 72	4	rì - nhật - ngày / mặt trời		1. 旧 /jiù/: cũ 2. 早 /zǎo/: sớm 3. 明 /míng/: minh 4. 是 /shì/: là, phải
18	木 - bộ 75	4	mù - mộc - gỗ / cây gỗ / cây / gỗ		1. 本 /běn/: bản, lượng từ của sách 2. 树 /shù/: cây 3. 机 /jī/: cơ, máy móc 4. 杀 /shā/: giết
19	水 (氵) - bộ 85	4	shuǐ - thủy - nước		1. 冰 /bīng/: băng 2. 海 /hǎi/: biển 3. 湖 /hú/: hồ
20	火 (灬) - bộ 86	4	huǒ - hỏa - lửa		1. 炒 /chǎo/: xào 2. 灯 /dēng/: đèn 3. 烫 /tàng/: nóng, bỏng 4. 灾 /zāi/: tai nạn, tai ương

21	牛 (牛) - bộ 93	4	níu - ngưu - trâu		1. 牧/mù/: Mục 2. 牲/shēng/: Sinh 3. 牴/dǐ/: Để
22	犬 (狗) - bộ 94	4	quǎn - khuyển - con chó		1. 狗/gǒu/: Cẩu 2. 狐/hú/: Hồ 3. 哭/kū/: khóc
23	玉 - bộ 96	5	yù - ngọc - đá quý / ngọc		1. 国/guó/: Đất nước 2. 宝石/bǎoshí/: Đá quý 3. 玉佩 (yùpèi): ngọc bội 4. 玉石 (yùshí): đá quý 5. 翡翠玉 (fěicuì yù): ngọc phỉ thúy
24	田 - bộ 102	5	tián - điền - ruộng		1. 电 /diàn/: điện 2. 男 /nán/: nam 3. 画 /huà/: vẽ
25	疒 - bộ 104	5	nǐ - nạch - bệnh tật		1. 病/bìng/: bệnh tật 2. 痰/tán/: đàm, đờm

					3. 生病 (shēngbìng): mắc bệnh 4. 重病 (zhòngbìng): bệnh nặng 5. 病床 (bìngchuáng): giường bệnh
26	目 - bộ 109	5	mù - mục - mắt		1. 看 /kàn/: nhìn 2. 眉 /méi/: lông mày 3. 省 /shěng/: tỉnh thành
27	石 - bộ 112	5	shí - thạch - đá		1. 破 /pò/: phá 2. 碰 /pèng/: đụng, va, chạm 3. 碗 /wǎn/: bát
28	禾 - bộ 115	5	hé - hoà - lúa		1. 私 /sī/: tư, riêng tư 2. 稳 /wěn/: ổn định 3. 稿 /gǎo/: bản thảo 4. 种 /zhǒng/: chủng loại 5. 稻草 /dào cǎo/: rơm rạ

29	竹 - bộ 118	6	zhú - trúc - tre trúc		1. 笔 /bǐ/ : bút 2. 笑 /xiào/ : cười 3. 笨 /bèn/ : ngốc, đần
30	米 - bộ 119	6	mǐ - mễ - gạo		1. 将来 /jiānglái/ : tương lai 2. 数 /shù/ : số 3. 米粉 (mǐfěn) : bột gạo 4. 糯米 (nuòmǐ) : gạo nếp 5. 米饭 (mǐfàn) : cơm trắng
31	糸 (糸 - 纟) - bộ 120	6	mì - mịch - sợi tơ nhỏ		1. 紂 /jiū/ : quân đội 2. 紉 /Yòu/ : gạo nếp 3. 丝绸 (sīchóu) : lụa 4. 细丝 (xìsī) : tơ nhỏ 5. 毛线 (máoxiàn) : len
32	肉 - bộ 130	6	ròu - nhục - thịt		1. 肉慾 /ròuyù/ : dục vọng 2. 肉刑 /ròuxíng/ : hình phạt 3. 肉类 (ròulèi) : loại thịt

					4. 鸡肉 (jīròu): thịt gà 5. 牛肉 (niú ròu): thịt bò
33	艸 (艹) - bộ 140	6	cǎo - thảo - cỏ	艸	1. 草 /cǎo/: cỏ 2. 茶 /chá/: trà 3. 节 /jié/: tiết, lễ 4. 苦 /kǔ/: đắng
34	虫 - bộ 142	6	chóng - trùng - sâu bọ	虫	1. 虾 /xiā/: tôm 2. 蛇 /shé/: rắn 3. 蚊 /wén/: muỗi
35	衣 (衤) - bộ 145	6	yī - y - áo	衣	1. 滚 /gǔn/: lăn, cuộn, cắt 2. 袋 /dài/: túi, bao 3. 装 /zhuāng/: trang bị giả trang, trang phục
36	言 (讠) - bộ 149	7	yán - ngôn - nói	言	1. 诗 /shī/: thơ 2. 谁 /shuí/: ai, người nào 3. 请 /qǐng/: mời 4. 课 /kè/: bài, tiết

37	貝 (贝) - bộ 154	7	bèi - bối - vật báu	貝	1. 货 /huò/: hàng 2. 贵 /guì/ : quý, đắt 3. 贴 /tiē/ : dán 4. 费 /fèi/: phí
38	足 - bộ 157	7	zú - túc - chân, đầy đủ	足	1. 踢 /tī/: đá 2. 跑 /pǎo/: chạy 3. 跟 /gēn/: cùng, với 4. 跪 /guì/: quỳ
39	車 (车) - bộ 159	7	chē - xa - chiếc xe	車	1. 自行车 /zìxíngchē/: xe đạp 2. 电动车 /diàndòng chē/: xe đạp điện 3. 自行车 (zìxíngchē): xe đạp 4. 火车 (huǒchē): xe lửa 5. 汽车 (qìchē): ô tô
40	辵 (辵) - bộ 162	7	chuò - quai xước - chợt bước đi chợt dừng lại	辵	1. 边 /biān/: bên 2. 过 /guò/ : qua 3. 这 /zhè/: đây 4. 达 /dá/: đạt

41	邑 (阝) - bộ 163	7	yì - ấp - vùng đất, đất phong cho quan		1. 扈 /hù/: tùy tùng; hộ tống; đi theo sau 2. 邕 /yōng/: Ung Giang 3. 邑居 (yìjū): nơi ở 4. 邑城 (yìchéng): thành ấp 5. 邻邑 (lín yì): vùng lân cận
42	金 (钅) - bộ 167	8	jīn - kim - kim loại, vàng		1. 铜 /tóng/: đồng 2. 钱 /qián/: tiền 3. 铅 /qiān/: chì 4. 锁 /suǒ/: khóa
43	門 (门) - bộ 169	8	mén - môn - cửa hai cánh		1. 问 /wèn/: hỏi 2. 闭 /bì/: đóng, nhắm 3. 闲 /xián/: nhàn hạ, rảnh rỗi
44	阜 (阬) - bộ 170	8	fù - phụ - đống đất, gò đất		1. 陉 /niè/: bấp bênh 2. 险 /xiǎn/: nguy hiểm 3. 院 /yuàn/: viện 4. 隔 /gé/: cách

45	雨 - bộ 173	8	yǔ - vũ - mưa		1. 雪 /xuě/: tuyết 2. 雷 /léi/: lôi, sét 3. 零 /líng/: số không 4. 雾 /wù/: sương mù
46	頁 (页) - bộ 181	9	yè - hiệt - đầu, trang giấy		1. 顶 /dǐng/: đỉnh 2. 顺 /shùn/: thuận 3. 顿 /dùn/: ngừng 4. 题 /tí/: đề, câu hỏi
47	食 (食 - 饣) - bộ 184	9	shí - thực - ăn		1. 饼 /bǐng/: bánh 2. 饭 /fàn/: cơm 3. 饿 /è/: đói
48	馬 (马) - bộ 187	10	mǎ - mã - con ngựa		1. 妈 /mā/: mẹ 2. 骂 /mà/: mắng, chửi 3. 骑 /qí/: đi, cưỡi
49	魚 (鱼) - bộ 195	11	yú - ngư - con cá		1. 鲁 /lǔ/: đần độn, chậm chạp 2. 鲈 /piàn/: cá mèò 3. 鱼儿 (yú'ér): cá nhỏ

					4. 鱼塘 (yútáng): ao cá 5. 捕鱼 (bǔyú): bắt cá
50	鳥 (鸟) - bộ 196	11	niǎo - điều - con chim	鳥	1. 鸛 /yǐ/: chim én 2. 飞鸟 (fēiniǎo): chim bay 3. 鸟巢 (niǎocháo): tổ chim 4. 鸣鸟 (míngniǎo): chim hót